

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TÀI CHÍNH
NĂM 2025**

Buôn Ma Thuột, tháng 01/2025

MỤC LỤC BẢNG BIỂU

	Trang
Dự kiến một số chỉ tiêu chính của Kế hoạch SXKD năm 2025	01-02
Dự kiến một số chỉ tiêu chính của Kế hoạch đầu tư, XD CB năm 2025	03
Dự kiến kết quả kinh doanh Hợp nhất năm 2025	04-05
Dự kiến kết quả kinh doanh năm 2025 Công ty CNC DRI 06	06
Dự kiến kết quả kinh doanh năm 2025 tại Daklaoruco	07-08
Kế hoạch diện tích Cao su – Điều năm 2025	09
Kế hoạch sản lượng Cao su năm 2025	10
Kế hoạch sản lượng Điều năm 2025	11
Kế hoạch Định biên năm 2025	12
Kế hoạch chi phí quản lý năm 2025 tại Daklaoruco	13-14
Kế hoạch vật tư, phân bón, BHLĐ cao su kinh doanh năm 2025	15-16
Kế hoạch giá thành cao su kinh doanh năm 2025	17
Kế hoạch chi phí vận chuyển mủ cao su năm 2025 từ Nông trường về Nhà máy	18
Kế hoạch chi phí xử lý nước thải 2025	19
Kế hoạch giá thành chế biến mủ năm 2025	20-21
Kế hoạch vật tư hóa chất kiểm phẩm năm 2025	22
Kế hoạch chi phí Xuất khẩu – Bán hàng năm 2024 tại Lào	23
Tổng hợp dự toán chi phí đầu tư chăm sóc cao su KTCB năm 2025	24
Dự toán giá thành đầu tư năm 2025- Cao su trồng mới 2025	25
Dự toán giá thành đầu tư năm 2024- Cao su KTCB3-2022	26
Dự toán giá thành đầu tư năm 2024- Cao su tăng năm 1-2018	27
Dự toán giá thành đầu tư năm 2024- Cao su tăng năm 2-2017	28
Dự toán vườn ươm stunp bầu 3 tầng lá năm 2025	29
Dự toán vườn ươm stunp trần năm 2025	30
Dự toán sản xuất phân vi sinh năm 2025	31
Dự toán giá thành đầu tư năm 2025- Sầu riêng trồng mới 2025	32-33
Dự toán chi phí sản xuất kinh doanh Điều năm 2025	34
Kế hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản năm 2025 tại Daklaoruco	35-36
Kế hoạch chi phí quản lý năm 2025 tại DRI	37
Kế hoạch chi phí bán hàng năm 2025 tại DRI	38

QUYẾT ĐỊNH

“V/v: tạm giao Kế hoạch Sản xuất- Tài chính năm 2025
cho Công ty CPĐT cao su Đắk Lắk ”

CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY CPĐT CAO SU ĐẮK LẮK

- Căn cứ Quyết định số: 2460/QĐ-UB ngày 23/09/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk
- V/v: Phê duyệt đề án thành lập Công ty CPĐT cao su Đắk Lắk và Điều lệ Công ty;
- Căn cứ cuộc họp HĐQT ngày 30/12/2024 thông qua kế hoạch SX- TC năm 2025;
- Căn cứ Nghị quyết số: 12/NQ-HĐQT ngày 31/12/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, HĐQT Công ty CPĐT cao su Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay tạm giao kế hoạch sản xuất tài chính năm 2025 cho Công ty CPĐT cao su Đắk Lắk (DRI) gồm các chỉ tiêu cơ bản sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

- | | |
|---|-------------------------|
| 1.1. Tổng diện tích cây trồng. | : 9.418,24 ha |
| 1.1.1. Tổng diện tích cây cao su | : 8.588,69ha; trong đó: |
| a) Diện tích cao su KTCB | : 387,03 ha |
| b) Diện tích cao su khai thác | : 8.201,66 ha |
| 1.1.2. Diện tích cây điều | : 465,67 ha |
| 1.1.3. Diện tích cây khác + hồ nước, trục SR: | 22,61 ha |
| 1.1.4. Diện tích cây sầu riêng tại Lào | : 30,48 ha |
| 1.1.5. Đất trồng hợp thủy, hành lang FSC | : 168,62 ha |
| 1.1.6. Diện tích vườn cây tại CNC DRI | : 142,17 ha |
| a) Diện tích vườn sầu riêng trồng 2018 | : 75,53 ha |
| b) Diện tích vườn sầu riêng trồng 2020 | : 66,64 ha |

- Chi phí Sầu riêng : 19.581 triệu đồng
- 2.5. Lợi nhuận trước thuế : 137.378 triệu đồng**
- 2.6. Lợi nhuận sau thuế : 110.384 triệu đồng**
- 2.7. Tỷ lệ chia cổ tức năm 2025: : dự kiến 9% vốn điều lệ.**

3. Chỉ tiêu về đầu tư:

3.1. Đầu tư vườn cây KTCB: 23.002,93 triệu đồng, trong đó:

- Cao su 9.542,65 triệu đồng, với diện tích 387,04 ha, chi phí đầu tư bình quân là 24.655.477 đồng/ha.

- Sầu riêng trồng mới tại Daklaoruco: 5.441 triệu đồng với 30,48 ha, chi phí đầu tư bình quân là 178.520.867 đồng/ha.

- Sầu riêng tại CNC: 8.019 triệu đồng, tương ứng với diện tích 62,25 ha, chi phí đầu tư bình quân 128.814.585 đồng/ha.

3.2. Đầu tư XDCB: 51.193 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư tại Daklaoruco: 49.697 triệu đồng.

- Đầu tư tại Công ty TNHH NN CNC DRI là 1.496 triệu đồng.

Điều 2: Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch sản xuất tài chính Hội đồng quản trị Công ty giao: DRI, DAKLAORUCO chủ động lập kế hoạch chi tiết của đơn vị mình trên cơ sở: hợp lý; hiệu quả và tiết kiệm chi phí để hạ thấp giá thành đầu tư; Người đại diện vốn của DRI tại Công ty TNHH NN CNC DRI thực hiện các quyền biểu quyết để triển khai kế hoạch do HĐQT giao.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025. Sau khi thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 thì quyết định này sẽ được thay thế, bổ sung (nếu có) cho phù hợp với Nghị quyết. Các Ông (Bà) trong Ban Tổng giám đốc Công ty DRI; Người đại diện vốn của DRI tại Công ty TNHH NN CNC DRI và Ban Giám đốc DAKLAORUCO căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BKS;
- Lưu VP Cty.

TM. HĐQT CÔNG TY

CHỦ TỊCH



Nguyễn Viết Tượng

Số: 03/TB-CT

Buôn Ma Thuột, ngày 03 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

“V/v hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu của Kế hoạch Sản xuất- Tài chính năm 2025 của DAKLAORUCO”

Căn cứ Quyết định số: 62/QĐ-CT ngày 31/12/2024 của Chủ tịch HĐQT V/v: Tạm ban hành Kế hoạch Sản xuất- Tài chính năm 2025 cho Công ty CP ĐT cao su Đắk Lắk, Tổng Giám đốc Công ty DRI hướng dẫn thực hiện một số nội dung cơ bản trong việc triển khai thực hiện kế hoạch năm 2025 như sau:

1. Sản lượng khai thác cao su kinh doanh:

a. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

- Sản lượng kế hoạch năm 2025 cho vườn cây cao su kinh doanh toàn Công ty là 13.500 tấn. Sản lượng điều là 40 tấn.
- Sản lượng bán hàng cao su là 13.500 tấn; điều 40 tấn.
- Tổng doanh thu tiêu thụ: 485,11 tỷ Lak (Giá bán cao su BQ: 1.669 USD/tấn tương đương 35,88 triệu Lak/tấn).
- Giá vốn bình quân 28.995.353 Lak/tấn mũ thành phẩm (1.349 USD/tấn không bao gồm chi phí thuế TNDN).
- Lợi nhuận trước thuế: 93,226 tỷ Lak.

b. Các yêu cầu trong quá trình thực hiện:

- Tổ chức thực hiện trang bị vật tư khai thác đầy đủ, giao vườn cây và giao kế hoạch sản lượng cho từng Nông trường, từng đội, từng vườn hợp lý và khoa học ngay từ đầu vụ cạo, trên cơ sở đào tạo, tuyển dụng đầy đủ công nhân bố trí hết vườn cây, cạo hết cây, hạn chế số ngày nghỉ cạo, tỷ lệ trống vườn.
- Giao kế hoạch sản lượng hàng quý, hàng tháng cho các Nông trường, từng tổ, từng công nhân... làm cơ sở để theo dõi, kiểm soát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu.
- Áp dụng hiệu quả các quy trình khai thác, quản lý tay nghề công nhân, quy trình kỹ thuật chăm sóc, tổ chức khai thác tốt để phân đầu đạt và vượt mức kế hoạch Công ty giao 2025. Tuy nhiên, phải đảm bảo sức khỏe cho vườn cây để sản lượng mũ được ổn định cho các năm tiếp theo.

2. BHLĐ-CCDC và vật tư phân bón:

- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (DAKLAORUCO) chủ động cung ứng BHLĐ-CCDC, vật tư phân bón, hoá chất theo đúng kế hoạch đã phê duyệt (sau khi trừ đi hàng tồn kho)... để đảm bảo cho việc chăm sóc, khai thác cao su đạt hiệu quả cao nhưng phải có đầy đủ hợp đồng kinh tế và hóa đơn chứng từ theo quy định hiện hành. Chủ động phân bổ vật tư để đảm bảo hiệu quả cao nhất trong quá trình sử dụng.

- Năm 2025 không sử dụng các loại thuốc diệt cỏ mà chuyển sang sử dụng nhân công chăm sóc vườn cây để phát cỏ.

- Đối với một số loại vật tư, hoá chất nhập khẩu từ Việt Nam, đơn vị căn cứ vào định mức, khối lượng theo kế hoạch đăng ký hạn ngạch nhập khẩu với nước sở tại để không bị đọng trong sản xuất.

- Daklaoruco nghiêm túc chấp hành **quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 19/07/2024** về việc ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu mua sắm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk và các Công ty con.

3. Chi phí nhân công trực tiếp:

- Trên cơ sở đơn giá tiền lương kế hoạch, DAKLAORUCO chủ động xây dựng đơn giá tiền lương hàng năm, quý, tháng. Dựa vào kết quả tổng hợp sản lượng và năng suất vườn cây để xác định đơn giá phù hợp đảm bảo thu nhập tiền lương bình quân của công nhân toàn Công ty và công khai đến người lao động.

- Đối với nhân công thuê ngoài: đơn giá nhân công không vượt quá đơn giá trong kế hoạch, các thủ tục thanh toán phải rõ ràng, đúng quy định.

4. Chi phí QLDN và chi phí sản xuất chung Nông trường:

- Giao cho giám đốc DAKLAORUCO lập kế hoạch chi tiết trên cơ sở kế hoạch chung Công ty và có tiết kiệm.

- Chi phí bán hàng: Năm 2025 chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu Công ty DRI đảm nhận nên chỉ giao chi phí vận chuyển cho Daklaoruco khoảng 28% cho hàng bán nội địa giao tại Hồ Chí Minh.

5. Bảo hiểm tài sản: DAKLAORUCO chủ động tham gia bảo hiểm một số tài sản thiết yếu như Nhà máy, xe vận chuyển....

6. Vận chuyển mủ nguyên liệu:

Giao cho DAKLAORUCO chủ động bố trí xe vận chuyển phù hợp theo phương án bố trí xe trong kế hoạch, đảm bảo vận chuyển hết mủ nguyên liệu tại các Nông trường trong ngày (kể cả mủ nước và mủ phụ) và đảm bảo giá thành sản xuất.

7. Công tác chế biến:

Trên cơ sở kế hoạch sản lượng được giao và sản lượng thực hiện hàng tháng chủ động trong công tác chế biến, không để ách tắc trong sản xuất chế biến.

Phân đầu duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, định hướng sử dụng các loại hóa chất theo mục tiêu phát triển bền vững hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Trên cơ sở tiết kiệm các định mức, chi phí chế biến.

8. Đối với các khoản chi phí:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên được ghi trong kế hoạch: Đơn vị được chủ động sử dụng nguồn chi phí này để sửa chữa TSCĐ hoặc CCDC bị sự cố trong năm.

- Chi phí sử dụng vốn căn cứ chi phí thực tế tại đơn vị phân bổ hợp lý vào kết quả kinh doanh và vườn cây KTCB.

- Chi phí quan hệ địa phương và **chi phí hỗ trợ địa phương phối hợp bảo vệ sản phẩm mủ**: đơn vị có phương án, kế hoạch cụ thể để sử dụng một cách hiệu quả, kết hợp với các cấp chính quyền từ Tỉnh tới các bản, lực lượng an ninh bảo vệ tốt vườn cây, hạn chế thất thoát, mất mát sản phẩm.

9. Đầu tư chăm sóc vườn cây KTCB, thâm canh vườn cây và XD CB:

- Căn cứ kế hoạch, định mức chăm sóc vườn cây tổ chức thực hiện thâm canh, chăm sóc đảm bảo vườn cây sinh trưởng, phát triển tốt. Định hướng theo các tiêu chí phát triển bền vững của Công ty.

- Đối với các công trình XD CB đơn vị cân đối nhu cầu thiết yếu trên cơ sở cân đối nguồn vốn thực hiện nhằm đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, an toàn tài chính của Công ty.

Trên đây là hướng dẫn cơ bản để Công ty Daklaoruco triển khai thực hiện kế hoạch năm 2025. Yêu cầu Daklaoruco triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Daklaoruco;
- DRI;
- Lưu VP Cty.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lê Thanh Lân

Stt	KHOẢN MỤC	CAO SU			Tỷ lệ %	ĐIỀU		
		KL (Tấn)	Đơn giá (kip/tấn)	Thành tiền (kip)		KL (tấn)	Đơn giá (kip/tấn)	Thành tiền (kip)
I	NGUYỄN LIỆU	13.500	22.740.345	306.994.657.969	78,43%	40,00	11.281.203	451.248.129
1	Nguyên liệu tồn kho 2024	300	19.710.060	5.913.017.851				
2	Chi phí phát sinh năm 2025	13.500	22.809.215	307.924.404.666	78,67%	40,00	11.281.203	451.248.129
2,1	Chi phí nhân công trực tiếp	13.500	11.883.809	160.431.425.600	40,99%	40,00	9.247.775	369.911.000
	Chi phí nhân công khai thác	13.500	10.000.000	135.000.000.000	34,49%	40,00	8.259.350	330.374.000
	Chi phí nhân công chăm sóc	13.500	1.701.085	22.964.648.000	5,87%	40,00	988.425	39.537.000
	BHXH, BHYT	13.500	182.724	2.466.777.600	0,63%			
2,2	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	13.500	3.632.318	49.036.294.485	12,53%	40,00	1.580.191	63.207.630
	Chi phí phân bón	13.500	2.235.948	30.185.297.655	7,71%			
	Chi phí vật tư khai thác	13.500	794.349	10.723.709.291	2,74%			
	Chi phí thuốc BVTV	13.500	161.523	2.180.562.954	0,56%			
	Chi phí công cụ dụng cụ	13.500	137.234	1.852.664.858	0,47%			
	Chi phí bảo hộ lao động	13.500	303.264	4.094.059.727	1,05%			
2,3	Chi phí vận chuyển	13.500	803.047	10.841.139.480	2,77%			
2,4	Chi phí sản xuất chung	13.500	4.334.293	58.512.956.948	14,95%	40,00	0	0
2,5	Chi phí khấu hao vườn cây	13.500	2.155.747	29.102.588.153	7,43%	40,00	453.237	18.129.499
3	Nguyên liệu tồn kho năm 2025	300	22.809.215	6.842.764.548				
II	CHẾ BIẾN	13.500	3.019.667	40.765.506.050	10,41%			
1	Chi phí dở dang năm 2024	40	4.869.155	194.766.188				
2	Chi phí phát sinh năm 2025	13.500	3.014.171	40.691.306.697	10,40%			
2,1	Chi phí nhân công trực tiếp	13.500	485.902	6.559.680.930	1,68%			
2,2	Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp	13.500	1.212.532	16.369.184.439	4,18%			
2,3	Chi phí sản xuất chung	13.500	1.115.456	15.058.655.460	3,85%			
2,4	Chi phí xử lý nước thải	13.500	200.280	2.703.785.868	0,69%			
3	Chi phí dở dang cuối năm 2025	40	3.014.171	120.566.835				
IV	THÀNH PHẨM	13.500	25.367.234	342.457.661.705				451.248.129
1	Thành phẩm tồn kho 2024	2.000	22.715.983	45.431.966.087				
2	Thành phẩm nhập kho 2025	13.500	25.760.012	347.760.164.019				
3	Thành phẩm xuất kho T/thụ 2025	13.500	25.367.234	342.457.661.705	87,49%	40,00		451.248.129
4	Thành phẩm tồn kho 2025	2.000	25.367.234	50.734.468.401				

Stt	KHOẢN MỤC	CAO SU			Tỷ lệ %	ĐIỀU		
		KL (Tấn)	Đơn giá (kíp/tấn)	Thành tiền (kíp)		KL (tấn)	Đơn giá (kíp/tấn)	Thành tiền (kíp)
V	QUẢN LÝ & BÁN HÀNG	13.500	3.628.119	48.979.603.771	12,51%			0
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.500	1.967.573	26.562.230.327	6,79%			
2	Chi phí lãi vay vốn	13.500	488.889	6.600.000.000	1,69%			
3	Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá)	13.500	0	0	0,00%			
4	Chi phí bán hàng	13.500	1.171.657	15.817.373.445	4,04%			
VI	GIÁ THÀNH HÀNG BÁN 2025 (LAK)	13.500	28.995.353	391.437.265.477	100,0%	40,00	11.281.203	451.248.129
	GIÁ THÀNH HÀNG BÁN 2025 (USD)	13.500	1.349	18.266.384		40,00	525	20.988
	CHI PHÍ THUẾ TNDN (LAK)	13.500	1.377.629	18.597.996.905		40,00	1.183.759	47.350.374
	GIÁ THÀNH SAU THUẾ (LAK)	13.500	30.372.982	410.035.262.381		40,00	12.464.963	498.598.504
	GIÁ THÀNH SAU THUẾ (USD)	13.500	1.413	19.071.408		40,00	580	23.191

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KẾT QUẢ KINH DOANH 2025

TT	Nội dung	CAO SU			KL (Tấn)	ĐIỀU		
		KL (Tấn)	Đơn giá (LAK/tấn)	Giá trị (LAK)		KL (Tấn)	Đơn giá (LAK/tấn)	TỔNG (LAK)
1	Doanh thu	13.500	35.883.500	484.427.250.000	40	17.200.000	688.000.000	485.115.250.000
1,1	Cao su - Bán tại kho cho DRJ	8.775	34.830.000	305.633.250.000				305.633.250.000
1,2	Cao su - Bán tại kho, hàng rời	4.725	37.840.000	178.794.000.000				178.794.000.000
1,3	Hạt điều tươi - Bán tại kho				40	17.200.000	688.000.000	688.000.000
2	Giá vốn hàng bán	13.500	28.995.353	391.437.265.477	40	11.281.203	451.248.129	391.888.513.606
3	Lãi (+); Lỗ (-) trước thuế			92.989.984.523			236.751.871	93.226.736.394
4	Lãi (+); Lỗ (-) sau thuế			74.391.987.619			189.401.496	74.581.389.115
Tỷ giá ngoại tệ: USD/LAK			21.500	1.669				
Tỷ giá ngoại tệ: VND/LAK			0,93					

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

Ngày 03/01/2025

BP. KINH DOANH



Lê Thanh Lương

Trần Văn Công Giám Đốc (Phê duyệt)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lê Thanh Sơn

ÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮI
(DRI)

KẾ HOẠCH ĐIỆN TÍCH CAO SU - ĐIỀU NĂM 2025

STT	Nội dung	T.cộng (ha)	NT1	NT2	NT3	NT4
I	CAO SU	8.588,69	2.602,57	2.164,06	2.354,13	1.467,93
a	Cao su kinh doanh	8.201,66	2.294,02	2.097,80	2.354,13	1.455,71
1	Kinh doanh 4	23,52	7,23	2,28	4,46	9,55
2	Kinh doanh 5	180,31		180,31		-
3	Kinh doanh 6	80,53		80,53		-
4	Kinh doanh 7	44,74		-		44,74
5	Kinh doanh 8	518,55		57,80	169,42	291,33
6	Kinh doanh 9	145,62	38,55	28,73	32,98	45,36
7	Kinh doanh 10	306,06	29,44	32,62	244,00	-
8	Kinh doanh 11	1.095,45	91,84	233,47	628,43	141,71
9	Kinh doanh 12	1.353,01	121,13	463,15	355,11	413,62
10	Kinh doanh 13	787,73	74,40	201,03	512,30	-
11	Kinh doanh 14	2.679,37	1.164,21	598,33	407,43	509,40
12	Kinh doanh 15	986,77	767,22	219,55	-	-
b	Cao su KTCB	387,03	308,55	66,26	0,00	12,22
1	Cao su trồng năm 2025 Trồng mới	94,56	94,56			
2	Cao su trồng năm 2022 KTCB3	150,35	71,87	66,26		12,22
3	Cao su trồng năm 2018 TN1	92,97	92,97			
4	Cao su trồng năm 2017 TN2	49,15	49,15			
II	ĐIỀU KD	465,67	9,62	-	456,05	-
1	Điều trồng năm 2009	83,12			83,12	
2	Điều trồng năm 2008	175,88			175,88	
3	Điều trồng năm 2007	133,67			133,67	
4	Điều trồng năm 2006	63,38			63,38	
5	Điều trồng năm 2005	9,62	9,62			
II	Sầu riêng	30,48	30,48	-	-	-
1	Sầu riêng trồng mới năm 2025	30,48	30,48			
Tổng cộng		9.084,84	2.642,67	2.164,06	2.810,18	1.467,93
*	Đất làm vườn ươm+ bạch đàn, keo	18,30	6,19		12,11	
**	Hồ cấp nước, đường trục sầu riêng	4,31	4,31			
**	Đất trồng, hợp thủy, hành lang ven suối	168,62	12,48	66,66	26,41	63,07
Tổng diện tích		9.276,07	2.665,65	2.230,72	2.848,70	1.531,00

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Lương

Trần Văn Linh
TỔNG GIÁM ĐỐC (Phê duyệt)

Bùi Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Lê Thanh Lân

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CAO SU NĂM 2025

I. Theo loại hình vườn cây:

STT	Loại hình	Diện tích (ha)	Mật độ cây cao (cây/ha)	Số cây cao (cây)	NS/cây (kg/cây)	NS/ha (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
I	Cao ngửa	954,71	367	349.936	3,63	1,33	1.270,00
1	KD4	23,51	382	8.992,00	3,11	1,19	28,00
2	KD5	180,31	382	68.896,00	4,18	1,60	288,00
3	KD6	80,53	371	29.901,00	4,58	1,70	137,00
4	KD7	44,74	269	12.051,00	5,56	1,50	67,00
5	KD8	518,55	372	192.981,00	3,22	1,20	622,00
6	KD9	107,07	347	37.115,00	3,45		128,00
II	Cao úp	7.246,95	397	2.878.943	4,25	1,69	12.230,00
1	Úp năm 2 (mở 2024)	1.137,66	424	482.442	4,46	1,89	2.151,00
1,1	KD9	38,55	411	15.844,00	3,16	1,30	50,00
1,1	KD10	306,06	420	128.502,00	4,52	1,90	581,00
1,1	KD11	779,10	427	332.342,00	4,50	1,92	1.496,00
1,2	KD12	13,95	412	5.754,00	4,17	1,72	24,00
2	Úp năm 3 (mở 2023)	1.172,02	420	492.055	4,21	1,77	2.072,00
2,1	KD10	72,98	369	26.920,00	4,61	1,70	124,00
2,1	KD11	468,28	394	184.682,00	4,28	1,69	791,00
2,2	KD12	630,76	445	280.453,00	4,13	1,83	1.157,00
3	Úp năm 4 (mở 2022)	262,61	370	97.098	4,40	1,63	427,00
3,1	KD12	180,29	374	67.403,00	4,27		288,00
3,2	KD13	82,32	361	29.695,00	4,68		139,00
4	Úp năm 5 (mở 2021)	2.992,32	394	1.178.105	4,25	1,67	5.010,00
4,1	KD11	-	-	-	-		
4,2	KD12	279,59	357	99.950,00	4,58	1,64	458,00
4,3	KD13	680,63	373	253.832,00	4,46	1,66	1.131,00
4,4	KD14	2.032,10	406	824.323,00	4,15	1,68	3.421,00
5	Úp năm 6 (mở 2020)	1.682,34	374	629.243	4,08	1,53	2.570,00
5,1	KD12	23,52	341	8.020,00	4,49	1,53	36,00
5,2	KD13	24,78	361	8.946,00	4,25	1,53	38,00
5,3	KD14	647,27	391	252.898,00	3,92	1,53	991,00
5,4	KD15	986,77	364	359.379,00	4,19	1,53	1.505,00
	TỔNG	8.201,66	394	3.228.879	4,18	1,65	13.500,00

II. Theo đơn vị quản lý:

STT	Đơn vị	Diện tích (ha)	Mật độ cây cao (cây/ha)	Số cây cao (cây)	NS/cây (kg/cây)	NS/ha (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Nông trường 1	2.294,01	391	897.449	3,92	1,53	3.520,00
2	Nông trường 2	2.097,81	367	770.797	4,34	1,59	3.344,00
3	Nông trường 3	2.354,13	400	942.207	4,38	1,75	4.131,00
4	Nông trường 4	1.455,71	425	618.426	4,05	1,72	2.505,00
@	Tổng cộng	8.201,66	394	3.228.879	4,18	1,65	13.500,00

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Lương

Lê Thị Tuyết Nhung
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
TR. BUON MATHUOT - T. ĐẮK LẮK

Lê Thị Tuyết Nhung
GIÁM ĐỐC
Lê Thanh Lân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
(DRI)**

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG ĐIỀU NĂM 2025

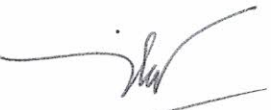
STT	Nội dung	Công ty			Nông trường 1			Nông trường 3		
		Diện tích(ha)	NS/ha (tấn/ha)	SL (tấn)	Diện tích(ha)	NS/ha (tấn/ha)	SL (tấn)	Diện tích(ha)	NS/ha (tấn/ha)	SL (tấn)
1	Điều trồng 2009	83,12	0,07	6,00			0	83,12	0,07	6
2	Điều trồng 2008	175,88	0,06	11,00			0	175,88	0,06	11
3	Điều trồng 2007	133,67	0,07	9,00			0	133,67	0,07	9
4	Điều trồng 2006	63,38	0,06	4,00	0,00	1,00	0	63,38	0,07	4
5	Điều trồng 2005	9,62	1,04	10,00	9,62	1,00	10			0
Tổng cộng		465,67	0,09	40,00	9,62		10,00	456,05		30,00

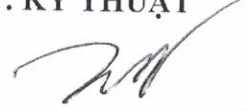
BP. KẾ TOÁN

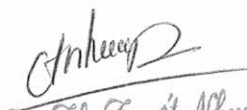
BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH


Lê Thanh Lương


Trần Văn Linh


Bùi Thị Tuyết Nhung


Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Thanh Lân

ST T	Hạng mục	Tổng cộng	Văn phòn	NT1	NT2	NT3	NT4	NMC B mủ	P.KP
I	ĐỊNH BIÊN GIÁN TIẾP	242	42	42	43	43	39	23	10
1	Ban giám đốc	20	5	3	3	3	3	3	
2	Văn phòng công ty	29	10	4	4	4	4	3	
3	Phòng Kế toán	26	10	3	3	3	3	4	
4	Phòng KTSX	42	9	7	8	7	6	5	
5	Phòng KDXNK	5	5						
6	Phòng kiểm phẩm	10							10
7	Đội trưởng/quản đốc/tổ trưởng	44		10	10	11	9	4	
8	Ban sầu riêng	2	2						
9	Bảo vệ	64	1	15	15	15	14	4	
	Trong đó: Lao động Việt Nam	216	34	38	38	38	37	22	9
	Lao động Lào	26	8	4	5	5	2	1	1
II	ĐỊNH BIÊN CNTT	2.443	2	665	561	648	449	118	0
1	Công nhân khai thác	2.323		665	561	648	449	0	0
2	Công nhân chăm sóc	0							
3	Công nhân chế biến	118	0	0	0	0	0	118	0
	- CN chế biến DCMN (DC+Đ.Đ)	50						50	
	- CN chế biến DCMP	26						26	
	- CN môi trường	4						4	
	- CN lái xe	28						28	
	- CN cơ khí-điện-nước	10						10	
4	Công nhân lái xe nâng	2	2						
	Trong đó: Lao động Việt Nam	21	1					20	
	Lao động Lào	2.422	1	665	561	648	449	98	0
III	Bản trong vùng dự án + cụm	36		7,0	9,5	9,0	10,5	0,0	

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Lương

Trần Văn Linh

Bùi Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Lê Thanh Lân

Tỷ giá ngoại tệ USD/LAK dự tính:

21.500

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Văn phòng	NT1	NT2	NT3	NT4	NMCB mũ	Kiểm phẩm
*	Số lượng CBCNV	242	42	42	43	43	39	23	10
	Trong đó: Lao động Việt Nam	216	34	38	38	38	37	22	9
	Lao động Lào	26	8	4	5	5	2	1	1
I	Tiền lương và chế độ	60.888.592.979	10.732.835.275	10.022.881.428	11.515.494.609	10.127.306.385	10.234.233.777	5.972.931.269	2.282.910.236
	Lương GT bình quân/người/tháng	917,30	932,28	867,69	982,38	853,91	958,22	942,17	838,57
	Tổng Hệ số lương theo Vị trí công việc	276,09	51,26	47,23	47,81	46,92	43,70	27,78	11,39
	VN	251,03	44,05	42,89	42,41	45,88	41,30	26,72	7,78
	Lào	25,06	7,21	4,34	5,40	1,04	2,40	1,06	3,61
	Hệ số khu vực		1,00	1,00	1,15	1,00	1,10	1,00	1,00
	Lương cơ bản (HS=1) (USD)	600	600	600	600	600	600	600	600
	Tiền lương 12 tháng (USD)	2.541.641	448.317	417.258	483.656	420.408	427.878	248.112	96.012
	Lương phép 15 ngày/người/năm (USD)	122.194	21.554	20.060	23.253	20.212	20.571	11.928	4.616
1	Tiền lương (USD)	2.663.834	469.871	437.318	506.908	440.620	448.449	260.040	100.628
	Tiền lương (Quy Kip)	57.272.431.000	10.102.226.500	9.402.337.000	10.898.522.000	9.473.330.000	9.641.653.500	5.590.860.000	2.163.502.000
2	BHXH, BHYT, BHTN (Việt Nam)	3.547.041.979	609.728.775	608.664.428	601.852.609	651.096.385	586.100.277	379.191.269	110.408.236
3	BHXH, BHYT, BHTN (Lào)	69.120.000	20.880.000	11.880.000	15.120.000	2.880.000	6.480.000	2.880.000	9.000.000
II	Chi phí hành chính	8.611.800.000	2.847.200.000	1.193.600.000	1.252.400.000	1.246.400.000	1.221.200.000	662.000.000	189.000.000
4	Tiếp tân, khánh tiết, hội nghị	655.000.000	400.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	15.000.000
5	Nhiên liệu xe con (chính, phụ)	1.092.000.000	600.000.000	84.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000	
6	Phụ cấp xăng xe, điện thoại CBGT	1.468.800.000	97.200.000	345.600.000	356.400.000	356.400.000	313.200.000		
7	Chi phí trực đêm bảo vệ sản phẩm mũ	400.000.000		100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		
8	Bảo hiểm, phí xe con	100.000.000	50.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
9	Điện nước, điện thoại, Internet, rác thải	1.006.000.000	250.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	36.000.000
10	Văn phòng phẩm	408.000.000	150.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	18.000.000
11	Mua sắm dụng cụ hành chính	1.020.000.000	250.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	20.000.000
12	Công tác phí, vé xe công tác	200.000.000	200.000.000						
13	Sửa chữa tài sản quản lý, MMTB	1.000.000.000	400.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
14	Phụ cấp bán trường	432.000.000	0	84.000.000	114.000.000	108.000.000	126.000.000	0	0
15	Chi phí cứu hỏa, tự vệ	300.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
16	Chi phí hỗ trợ địa phương	530.000.000	400.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	10.000.000	

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Văn phòng	NT1	NT2	NT3	NT4	NMCB mũ	Kiểm phẩm
III	Chi phí khác	33.659.184.787	12.982.195.052	3.841.979.828	3.414.993.609	4.173.540.163	2.667.256.566	5.842.600.795	736.618.775
17	Chi phí sửa chữa, chống lầy đường lộ	300.000.000		50.000.000	100.000.000	50.000.000	100.000.000		
18	Đồng phục CBCNV	726.000.000	126.000.000	126.000.000	129.000.000	129.000.000	117.000.000	69.000.000	30.000.000
19	Chi phí đào tạo CBCNV	300.000.000	200.000.000						100.000.000
20	Chi phí làm thẻ lưu trú, thẻ lao động	1.188.000.000	187.000.000	209.000.000	209.000.000	209.000.000	203.500.000	121.000.000	49.500.000
21	Khấu hao TSCĐ khác vườn cây cao su	10.649.416.321	411.564.461	1.561.667.300	872.645.959	1.828.154.148	561.164.760	5.112.100.918	302.118.775
22	Chi phí trả trước dài hạn	4.550.118.477	5.132.749	874.959.432	1.295.206.958	856.899.763	1.097.237.698	420.681.877	
23	Chi phí làm hồ sơ miễn thuế, nhập khẩu	450.000.000	450.000.000						
24	Chi phí thuê đất	2.545.672.147	1.000.000	740.953.096	567.180.692	827.206.251	386.714.108	22.618.000	
25	Chi phí hỗ trợ y tế, khám chữa bệnh	1.033.480.000	50.000.000	259.400.000	221.960.000	253.280.000	181.640.000	67.200.000	
26	Chi phí pháp lý, kiểm định, chứng nhận	2.260.108.000	2.010.108.000						250.000.000
27	Chi phí FSC	911.306.500	911.306.500						
28	Chi phí hỗ trợ chính quyền địa phương phối h	6.000.000.000	6.000.000.000						
29	Chi phí bảo hiểm vườn cây cao su, NMCB	2.530.083.342	2.530.083.342						
30	Chi phí khác	215.000.000	100.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	30.000.000	5.000.000
	TỔNG CỘNG	103.159.577.766	26.562.230.327	15.058.461.256	16.182.888.218	15.547.246.548	14.122.690.343	12.477.532.064	3.208.529.011

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Lương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Nguyệt Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huệ

Lê Thanh Lâm

STT	Khoản mục	ĐM/ha	Đơn giá	Toàn công ty		Nông trường 1		Nông trường 2		Nông trường 3		Nông trường 4	
				KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị
*	Diện tích			8.201,66		2.294		2.098		2.354		1.456	
*	Sản lượng			13.500		3.520		3.344		4.131		2.505	
I	Phân bón				30.185.297.655		9.025.821.690		7.023.434.400		9.262.324.485		4.873.717.080
1	Phân NPK 12-7-19	86,65	16.740	710.702	11.897.151.480		-	419.560	7.023.434.400		-	291.142	4.873.717.080
2	Phân Ami bột	170,02	13.115	1.394.445	18.288.146.175	688.206	9.025.821.690		-	706.239	9.262.324.485		-
II	Vật tư khai thác				10.723.709.291		2.993.798.255		2.413.631.893		3.178.247.879		2.138.031.264
1	Chén	129,91	5.348	1.065.500	5.698.294.000	296.130	1.583.703.240	254.361	1.360.322.628	310.928	1.662.842.944	204.081	1.091.425.188
2	Máng	196,84	251	1.614.403	405.215.153	448.686	112.620.186	385.395	96.734.145	471.107	118.247.857	309.215	77.612.965
3	Kiểm	78,74	1.079	645.758	696.772.882	179.475	193.653.525	154.157	166.335.403	188.441	203.327.839	123.685	133.456.115
4	Dây buộc kiềng	0,85	37.539	6.996	262.622.844	-	-	2.313	86.827.707	2.828	106.160.292	1.855	69.634.845
5	Dây buộc kiềng lò xo	109,41	698	897.364	626.360.072	897.364	626.360.072	-	-	-	-	-	-
6	Máng chắn nước mưa 50	66,02	1.269	541.507	687.172.700	372.167	472.279.923	-	-	169.340	214.892.777	-	-
7	Máng chắn nước mưa 60	146,54	1.953	1.201.880	2.347.271.640	2.653	5.181.309	360.170	703.412.010	446.890	872.776.170	392.167	765.902.151
III	Thuốc BVTV				2.180.562.954		471.193.717		610.539.267		632.223.921		466.606.049
1	Vazolin	0,47	61.287	3.889	238.345.143	1.090	66.802.830	925	56.690.475	1.132	69.376.884	742	45.474.954
2	Thuốc kích thích (5 lần)	0,98	66.895	8.067	539.641.965	2.243	150.045.485	1.925	128.772.875	2.354	157.470.830	1.545	103.352.775
3	Amoniac 10%	20,89	7.000	171.316	1.199.212.000	28.160	197.120.000	53.504	374.528.000	49.572	347.004.000	40.080	280.560.000
4	Thuốc phòng bệnh mặt cạo	0,08	125.000	648	81.000.000	184	23.000.000	154	19.250.000	186	23.250.000	124	15.500.000
5	NaOH vệ sinh VTKT	0,3	35.614	2.460	87.628.176	688	24.509.768	629	22.413.315	706	25.151.996	437	15.553.097
6	Axit Fomic	0,10	42.352	820	34.735.670	229	9.715.634	210	8.884.603	235	9.970.211	146	6.165.223
IV	Công cụ dụng cụ				1.852.664.858		518.193.907		473.869.965		531.772.095		328.828.891
1	Thùng 20 lít	1,00	57.753	8.202	473.670.470	2.294	132.486.537	2.098	121.154.243	2.354	135.958.070	1.456	84.071.620
2	Dao cạo mù	0,67	150.000	5.495	824.266.830	1.537	230.549.010	1.406	210.828.900	1.577	236.590.065	975	146.298.855
3	Đá mài	0,33	28.877	2.707	78.156.981	757	21.860.657	692	19.990.796	777	22.433.470	480	13.872.057
4	Rây lọc mù	0,10	62.566	820	51.314.506	229	14.352.766	210	13.125.095	235	14.728.850	146	9.107.795
5	Cuốc	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Dụng cụ bôi thuốc	2,00	5.000	16.403	82.016.600	4.588	22.940.200	4.196	20.978.000	4.708	23.541.300	2.911	14.557.100
7	Đèn pin	0,30	139.500	2.460	343.239.471	688	96.004.737	629	87.792.930	706	98.520.341	437	60.921.464

STT	Khoản mục	ĐM/ha	Đơn giá	Toàn công ty		Nông trường 1		Nông trường 2		Nông trường 3		Nông trường 4	
				KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị
V	Bảo hộ lao động				4.094.059.727		1.145.116.342		1.047.168.316		1.175.121.722		726.653.346
1	Áo thun tay dài	0,680	234.174	5.577	1.306.018.560	1.560	365.295.891	1.427	334.050.148	1.601	374.867.706	990	231.804.815
2	Quần thun dài	0,680	207.948	5.577	1.159.752.780	1.560	324.385.072	1.427	296.638.654	1.601	332.884.905	990	205.844.148
3	Ủng cao su	0,680	96.999	5.577	540.975.916	1.560	151.311.999	1.427	138.369.461	1.601	155.276.814	990	96.017.642
4	Khẩu trang chống độc	0,024	68.076	197	13.400.069	55	3.748.025	50	3.427.436	56	3.846.234	35	2.378.374
5	Bộ quần áo mưa	0,340	352.563	2.789	983.144.631	780	274.987.435	713	251.466.265	800	282.192.906	495	174.498.025
6	Mũ lưới trai	0,340	32.550	2.789	90.767.771	780	25.387.919	713	23.216.353	800	26.053.157	495	16.110.343
	TỔNG CỘNG				49.036.294.485		14.154.123.910		11.568.643.842		14.779.690.103		8.533.836.630
	Chi phí BQ/tán				3.632.318		4.021.058		3.459.523		3.577.751		3.406.721

BP. KẾ TOÁN

[Signature]

Đỗ Thanh Lương

BP. KỸ THUẬT

[Signature]

Trần Văn Linh

BP. HÀNH CHÍNH

[Signature]

Bùi Thị Tuyết Nhung

BP. KINH DOANH

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Huệ



Đỗ Thanh Linh

STT	Khoản mục	Đơn giá	Toàn công ty		Nông trường 1		Nông trường 2		Nông trường 3		Nông trường 4	
			KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị
*	Diện tích		8.201,66	3,66	2.294,02		2.097,80		2.354,13		1.455,71	
*	Sản lượng khai thác		13.500		3.520		3.344		4.131		2.505	
*	Năng suất bình quân		1,65		1,53		1,59		1,75		1,72	
*	Số lượng công nhân		2.254,00		685,00		526,00		614,00		429,00	
*	Thu nhập BQ (Tinh 10.5thg)			5.704.145		4.893.987		6.054.680		6.407.631		5.561.106
1	Nhân công			160.431.425.600		42.372.920.000		39.889.494.400		48.573.525.600		29.595.485.600
1,1	Nhân công chăm sóc	100.000										
1,2	Nhân công khai thác	10.000			64.233	6.423.256.000	58.738	5.873.840.000	65.916	6.591.564.000	40.760	4.075.988.000
1,3	BHXH, BHYT			135.000.000.000		35.200.000.000		33.440.000.000		41.310.000.000		25.050.000.000
2	Vật tư			2.466.777.600		749.664.000		575.654.400		671.961.600		469.497.600
2,1	Phân bón			49.036.294.485		14.154.123.910		11.568.643.842		14.779.690.103		8.533.836.630
2,2	Vật tư khai thác			30.185.297.655		9.025.821.690		7.023.434.400		9.262.324.485		4.873.717.080
2,3	Thuốc BVTV			10.723.709.291		2.993.798.255		2.413.631.893		3.178.247.879		2.138.031.264
2,4	Công cụ dụng cụ			2.180.562.954		471.193.717		610.539.267		632.223.921		466.606.049
2,5	Bảo hộ lao động			1.852.664.858		518.193.907		473.869.965		531.772.095		328.828.891
3	Chi phí sản xuất chung			4.094.059.727		1.145.116.342		1.047.168.316		1.175.121.722		726.653.346
4	Chi phí khấu hao VC			58.512.956.948		13.273.191.995		15.687.394.482		15.547.246.548		14.005.123.923
5	Chi phí vận chuyển mũ			29.102.588.153		7.453.378.277		8.235.391.973		8.158.424.146		5.255.393.757
*	TỔNG CỘNG			10.841.139.480		1.532.471.950		3.539.609.625		2.939.032.561		2.830.025.344
*	Giá thành BQ/tấn			307.924.404.666		78.786.086.133		78.920.534.322		89.997.918.957		60.219.865.253
				22.809.215		22.382.411		23.600.638		21.785.989		24.039.866

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH



Đỗ Thanh Lương

Trần Văn Tuấn

Trần Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đỗ Thanh Lâm

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

(DRI)

KẾ HOẠCH CHI PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI NĂM 2025

Tỷ giá:

21.500

Stt	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá	Tổng chi phí chế biến			Tỷ lệ %
				Định mức	Khối lượng	Tổng giá trị	
*	Sản lượng chế biến	Tấn			13.500		
A	Chi phí nhân công trực tiếp					548.702.580	
1	Công nhân môi trường	Người				4	
	Lương USD		500				
2	Lương Lak	kíp/tháng	10.750.000			516.000.000	19,1%
3	BHXXH, BHYT, BHTN	Kíp				32.702.580	1,2%
B	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp					1.555.083.288	57,5%
I	Hóa chất					480.301.800	17,8%
1	BO-EMS khử mùi	Lít	-	0,0074	100	-	0,0%
2	Men vi sinh Microbe Lift N1	Gallon	3.298.000	0,0022	30	98.940.000	3,7%
3	Men vi sinh Microbe Lift IND	Gallon	1.572.000	0,0030	40	62.880.000	2,3%
4	Soda (Na2CO3); 99.2 %	Kg	16.830	0,37	5.000	84.150.000	3,1%
5	Xút (NaOH)	Kg	35.614	0,27	3.700	131.771.800	4,9%
6	Vôi (CaCO3)	Kg	4.000	0,37	5.000	20.000.000	0,7%
7	Mật mía	Kg	6.880	0,89	12.000	82.560.000	3,1%
III	Chi phí điện nước					1.069.200.000	39,5%
1	Điện xử lý nước thải	Kw/h	1.500	110,00	712.800	1.069.200.000	39,5%
IV	Bảo hộ lao động					5.581.488	0,21%
1	Quần dài	Cái/người	207.948	2,00	8	1.663.584	0,06%
2	Áo thun tay ngắn	Cái/người	210.645	2,00	8	1.685.160	0,06%
3	Ủng cao su	Đôi/người	104.718	2,00	8	837.744	0,03%
4	Mũ nhựa bảo hộ	Cái/người	78.120	1,00	4	312.480	0,01%
5	Găng tay cao su	Đôi/người	27.063	10,00	40	1.082.520	0,04%
C	Chi phí bảo dưỡng sửa chữa HT					600.000.000	22,2%
	TỔNG CHI PHÍ					2.703.785.868	100%

BP. KẾ TOÁN

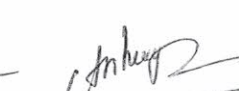
BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH









Lê Thanh Lương

Trần Văn Linh

Bùi Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Lân

Tỷ giá												21.500		
Stt	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá USD	Đơn giá Kíp	MŨ NƯỚC			MŨ PHỤ			Tổng chi phí chế biến		Tỷ lệ %	
					Định mức	Khối lượng	Giá thành 01 tấn	Tổng chi phí	Định mức	Khối lượng	Giá thành 01 tấn	Tổng chi phí		Khối lượng
*	Sản lượng chế biến	Tấn			10.800					2.700		13.500		
*	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG													
1	Công nhân chế biến	Người							50				86	
2	Công nhân cơ khí	Người			0,78				50				76	
3	Công nhân môi trường	Người											10	
A	Chi phí nhân công trực tiếp													
1	Nhân công trực tiếp	công	10	215.000	1,20		450.168,96	4.861.824.744	2,00		628.835,62	1.697.856.186	6.559.680.930	16,1%
2	Chi phí ăn ca đêm	Kíp			1,20	12.960	258.000,00	2.786.400.000	2,00		430.000,00	1.161.000.000	3.947.400.000	9,7%
3	Phụ cấp tổ trưởng chế biến	kíp/tháng		1.000.000	6,00		6.666,67	129.600.000			12.000,00	32.400.000	162.000.000	0,4%
4	Cơ khí dịch vụ	kíp/tháng	600	12.900.000			114.666,67	72.000.000	3,00		13.333,33	36.000.000	108.000.000	0,3%
5	Vệ sinh dầu vụ	Kíp					114.666,67	1.238.400.000			114.666,67	309.600.000	1.548.000.000	3,8%
6	BHXH, BHYT, BHTN	Kíp					29.925,11	323.191.200			29.925,11	80.797.800	403.989.000	1,0%
B	Chi phí nguyên vật liệu						28.910,51	312.233.544			28.910,51	78.058.386	390.291.930	1,0%
I	Chi phí vật tư						1.217.984	13.154.224.860			1.190.726	3.214.959.579	16.369.184.439	40,2%
1	Dầu diezen	Lít					682.771	7.373.924.100			736.934	1.989.721.125	9.363.645.225	23,0%
2	Túi nilon PE	Kg		21.230	21,00	226.800	445.830	4.814.964.000	26,00	70.200	551.980	1.490.346.000	6.305.310.000	15,5%
3	Thảm trong	Kg		60.450	2,21	23.868	133.595	1.442.820.600	1,35	3.645	81.608	220.340.250	1.663.160.850	4,1%
4	Mạc	Kg		60.450	1,41	15.174	84.932	917.268.300	1,41	3.794	84.932	229.317.075	1.146.585.375	2,8%
		Kg		122.760	0,15	1.620	18.414	198.871.200	0,15	405	18.414	49.717.800	248.589.000	0,6%
II	Chi phí hoá chất						314.068	3.391.935.696			12.663	34.189.020	3.426.124.716	8,4%
1	A xít Formic	Lít		42.352	5,00	54.000	211.760	2.287.008.000		0			2.287.008.000	5,6%
2	Bisunfit	Kg		36.577	0,60	6.480	21.946	237.018.960		0		-	237.018.960	0,6%
3	Dầu ép kiện	Lít		36.273	0,30	3.240	10.882	117.524.520	0,30	810	10.882	29.381.130	146.905.650	0,4%
4	Amoniac 10%	Lít		7.000	1,00	10.800	7.000	75.600.000		0			75.600.000	0,2%
5	Pepton 22	kg		756.577	0,02	216	15.132	163.420.632		0			163.420.632	0,4%
6	HNS 99%	kg		111.738	0,36	3.888	40.226	434.437.344		0			434.437.344	1,1%
7	NaOH	kg		35.614	0,20	2.160	7.123	76.926.240	0,05	135	1.781	4.807.890	81.734.130	0,2%
III	Chi phí điện nước						195.000	2.106.000.000			360.000	972.000.000	3.078.000.000	7,6%
1	Điện chế biến	Kw		1.500	130,00	1E+06	195.000	2.106.000.000	240,00	648.000	360.000	972.000.000	3.078.000.000	7,6%

Stt	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá USD	Đơn giá Kíp	MŨ NƯỚC				MŨ PHỤ				Tổng chi phí chế biến		Tỷ lệ %
					Định mức	Khối lượng	Giá thành 01 tấn	Tổng chi phí	Định mức	Khối lượng	Giá thành 01 tấn	Tổng chi phí	Khối lượng	Tổng giá trị	
IV	Bảo hộ lao động					0	6.745	72.845.064			14.029	37.879.434		110.724.498	0,3%
1	Quần dài	Cái/người		207.948	2,00		2.179	23.530.958			4.532	12.236.098	172	35.767.056	0,1%
2	Áo thun tay ngắn	Cái/người		210.645	2,00		2.207	23.836.145			4.591	12.394.795	172	36.230.940	0,1%
3	Ủng cao su	Đôi/người		104.718	2,00		1.097	11.849.668			2.282	6.161.828	172	18.011.496	0,0%
4	Khẩu trang chống độc	Cái/người		68.076	2,00		116	1.254.032			242	652.096	28	1.906.128	0,0%
5	Mũ nhựa bảo hộ	Cái/người		78.120	2,00		95	1.027.895			198	534.505	20	1.562.400	0,0%
6	Găng tay vải	Đôi/người		21.669	2,00		227	2.452.018			472	1.275.050	172	3.727.068	0,0%
7	Găng tay vải chịu nhiệt	Đôi/người		161.169	1,00		98	1.060.322			204	551.368	10	1.611.690	0,0%
8	Găng tay cao su	Đôi/người		27.063	20,00		725	7.834.026			1.509	4.073.694	440	11.907.720	0,0%
V	VẬT TƯ KHÁC						19.400	209.520.000			67.100	181.170.000		390.690.000	1,0%
1	Dầu xe xúc lật	lít/tấn		19.300			0	0			57.900	156.330.000	8.100	156.330.000	0,4%
2	Nhớt máy	lít		79.000	0,10		7.900	85.320.000		3,00	3.950	10.665.000	1.215	95.985.000	0,2%
3	Mỡ bôi trơn	kg		100.000	0,05		5.000	54.000.000		0,02	2.000	5.400.000	594	59.400.000	0,1%
4	Nhớt thủy lực	kg		65.000	0,10		6.500	70.200.000		0,05	3.250	8.775.000	1.215	78.975.000	0,2%
C	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG						1.115.456	12.046.924.368			1.115.456	3.011.731.092		15.058.655.460	37,0%
1	Chi phí sửa chữa MMTB	Kíp					207.407	2.240.000.000			207.407	560.000.000		2.800.000.000	6,9%
2	Chi phí quản lý (95%)	Kíp					878.049	9.482.924.368			878.049	2.370.731.092		11.853.655.460	29,1%
3	Chi phí công cụ dụng cụ nhỏ	kíp/tấn		15.000			15.000	162.000.000			15.000	40.500.000		202.500.000	0,5%
4	Chi phí khác	kíp/tấn		15.000			15.000	162.000.000			15.000	40.500.000		202.500.000	0,5%
D	CP XỬ LÝ NƯỚC THẢI						200.280	2.163.028.694			200.280	540.757.174		2.703.785.868	6,6%
	TỔNG CHI PHÍ						2.983.889	32.226.002.667			3.135.298	8.465.304.030	3.014.171	40.691.306.697	100%

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Cường

Trần Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Stt	Tên hóa chất	Đvt	Đm/10 00mẫu SVR	Số mẫu	Tổng nhu cầu cả năm	Đơn giá (Kíp)	Thành tiền (Kíp)	Ghi chú
I	Vật tư, hóa chất						234.614.000	
1	White spirit	lit	10,18	39.282	400	76.000	30.400.000	SD chỉ tiêu Tạp chất
2	RPA 3	lit	0,10	39.282	4	3.200.000	12.800.000	SD chỉ tiêu Tạp chất
3	Acide Sunfuric (tech)	chai	0,31	39.282	12	700.000	8.400.000	SD chỉ tiêu Đạm
4	Acide Boric	Chai	0,10	39.282	4	1.550.000	6.200.000	SD chỉ tiêu Đạm
5	Natri Hydroxyt (tech)	Chai	0,31	39.282	12	700.000	8.400.000	SD chỉ tiêu Đạm
6	Kali Sunfate (PA)	Chai	0,10	39.282	4	2.500.000	10.000.000	SD chỉ tiêu Đạm
7	Sunfate Đồng	Chai	0,05	39.282	2	4.200.000	8.400.000	SD chỉ tiêu Đạm
8	Giấy bóng kiếng chịu nhiệt	tờ	3,82	39.282	150	40.000	6.000.000	SD chỉ tiêu Màu
9	Titan oxit (chai 1 kg)	chai	0,05	39.282	2	3.200.000	6.400.000	SD chỉ tiêu Đạm
10	Blue Metylene (chai 25g)	chai	0,03	39.282	1	2.250.000	2.250.000	SD chỉ tiêu Đạm
11	Red Metylene (chai 25g)	chai	0,03	39.282	1	2.050.000	2.050.000	SD chỉ tiêu Đạm
12	Amonium sulfate (PA) 500 g	chai	0,05	39.282	2	2.200.000	4.400.000	SD chỉ tiêu Đạm
13	di-Sodium tetraborate decahydrate (P	chai	0,05	39.282	2	3.700.000	7.400.000	SD chỉ tiêu Đạm
14	Silicagel	kg	0,10	39.282	4	2.150.000	8.600.000	Bình hút ẩm
15	HCl 0.1 N (Ống 20ml)	Ống	0,10	39.282	4	1.140.000	4.560.000	KN Amoniac
16	Giấy lọc không tro phi 11cm	Hộp	4,58	39.282	180	280.000	50.400.000	SD chỉ tiêu Tro
17	Acid Sulfuric 0,1N (Ống 20ml)	Ống	0,31	39.282	12	1.140.000	13.680.000	SD chỉ tiêu Đạm
18	Natri Hydroxyt 0,1N (Ống 20ml)	Ống	0,13	39.282	5	1.140.000	5.700.000	SD chỉ tiêu Đạm
19	Cồn 90 độ	lit	0,76	39.282	30	90.000	2.700.000	Pha Metyl
20	Giấy đo P0-PRI	Cuộn	0,05	39.282	2	5.200.000	10.400.000	SD chỉ tiêu P0-PRI
21	Giấy đo pH độ chia 0.5 pH	Hộp	0,25	39.282	10	620.000	6.200.000	Đo pH(BP.TN)
22	Bao PE loại 0.03mm	kg	2,55	39.282	100	36.000	3.600.000	Gói mẫu, lưu mẫu
23	Dụng dịch pH chuẩn	Chai	0,15	39.282	6	600.000	3.600.000	
24	Dây thun	kg	0,31	39.282	12	52.000	624.000	Gói mẫu, lưu mẫu
25	Phiếu ghi kết quả kiểm nghiệm	tờ	1.273	39.282	50.000	220	11.000.000	Ghi kết quả TN
26	Xả phòng	kg	0,25	39.282	10	45.000	450.000	SD chỉ tiêu TC
II	Công cụ, dụng cụ						160.960.000	
1	Rây lọc tạp chất	Cái			60	290.000	17.400.000	SD chỉ tiêu tạp chất
2	Bình nón 500 ml	Cái			15	160.000	2.400.000	SD chỉ tiêu tạp chất
3	Bình tam giác 100 ml	Cái			10	130.000	1.300.000	SD chỉ tiêu Nitơ
4	Cốc 100ml	Cái			10	130.000	1.300.000	
5	Pipet 5 ml	Cái			2	150.000	300.000	SD chỉ tiêu Nitơ
6	Đũa thủy tinh	Cái			3	80.000	240.000	SD chỉ tiêu Nitơ
7	Bộ chưng cất Kendan	Bộ			1	8.500.000	8.500.000	SD chỉ tiêu Nitơ
8	Dụng cụ vệ sinh thiết bị	Bộ			3	190.000	570.000	SD chỉ tiêu Nitơ
9	Kéo cắt mẫu	Cái			6	250.000	1.500.000	
10	Đĩa so màu	Bộ			1	15.000.000	15.000.000	
11	Cân sấy ẩm	Cái			1	30.000.000	30.000.000	
12	Chén nung 50ml	Cái			50	180.000	9.000.000	
13	Lọc nước máy cân	Cái			2	500.000	1.000.000	
14	Kẹp gỗ	Cái			50	25.000	1.250.000	
15	UPS 1KVA	Cái			1	4.500.000	4.500.000	
16	Ống phá mẫu Nitơ	Ống			50	300.000	15.000.000	
17	Chất thử nhanh Amonia	Hộp			1	5.000.000	5.000.000	SD HTXLNT
18	Chất thử Nitrat	Hộp			1	4.000.000	4.000.000	SD HTXLNT
19	Chất thử nhanh Nitrit	Hộp			1	5.000.000	5.000.000	SD HTXLNT
20	Chất thử COD	Hộp			1	4.000.000	4.000.000	SD HTXLNT
21	Máy đo pH	Cái			1	18.000.000	18.000.000	
22	Điện cực máy đo pH	Cái			3	3.800.000	11.400.000	SD HTXLNT
23	Quả bóp cao su	Cái			6	50.000	300.000	SD chỉ tiêu Nitơ&tạp chất
24	Máy xay sinh tố	Cái			2	2.000.000	4.000.000	
	TỔNG						395.574.000	

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Lương



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lê Thanh Lân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
(DRI)

KẾ HOẠCH CHI PHÍ XUẤT KHẨU - BÁN HÀNG NĂM 2025

Tỷ giá: 21.500

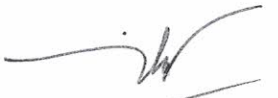
STT	Khoản mục	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	CP/tấn
*	Khối lượng xuất hàng	Tấn		13.500			
	Trong đó: Hàng rời	tấn	35%	4.725			
	Palet SW	tấn	65%	8.775			
*	Lao động	Người		2			
	Chi phí tiền lương USD	USD/người/tháng			500	12.000	
	Chi phí tiền lương Quy kíp	Kíp/người/tháng			10.750.000	258.000.000	
	Bảo hiểm XH-YT	Kíp				16.862.880	
A	Hàng rời xuất FOB	tấn		4.725		6.847.447.383	1.449.195
1	Nhân công						
1,1	Nhân công lái xe nâng	Công/tấn			20.360	96.202.008	20.360
1,2	Công bốc hàng lên xe	Công/tấn			40.000	189.000.000	40.000
2	Dầu xuất hàng	Lít/tấn	0,150	709	19.300	13.678.875	2.895
3	Chi phí làm thủ tục XK	kíp/tấn			30.000	141.750.000	30.000
4	CP vận chuyển + thuế VC	Kíp/tấn		3.827	1.674.000	6.406.816.500	730.122
B	Hàng SW xuất tại kho	Tấn		8.775		5.365.823.051	611.490
1	Nhân công						
1,1	Nhân công lái xe nâng	Công/tấn				178.660.872	20.360
1,2	Công làm hàng XK	Công/tấn			20.000	175.500.000	20.000
2	Dầu			3.949			
2,1	Làm hàng XK	Lít/tấn	0,300	2.633	19.300	50.807.250	5.790
2,2	Xuất hàng	Lít/tấn	0,150	1.316	19.300	25.403.625	2.895
3	CCDC	kíp/tấn			5.000	43.875.000	5.000
4	Mặc phụ (Tem Palet)	cái	3,175	13.929	4.600	64.071.429	7.302
5	Đế palet nhựa	cái	0,794	6.964,29	493.425	3.436.352.679	391.607
6	Đai nhựa	kg/tấn	0,270	2.369	36.577	86.660.057	9.876
7	Bộ kẹp đai	kg/tấn	0,018	158	41.385	6.536.761	745
8	Túi trùm SW	cái/tấn	0,794	6.964	147.870	1.029.808.929	117.357
9	Seal	cái/tấn	0,200	1.755	2.790	4.896.450	558
10	Chi phí làm thủ tục XK	Kíp/tấn			30.000	263.250.000	30.000
11	CP vận chuyển + thuế VC	Kíp/tấn			1.674.000	-	-
	Tổng cộng					12.213.270.434	904.687

BP. KẾ TOÁN

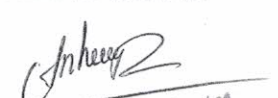
BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH


Lê Thanh Lương


Trần Văn Tuấn


Bùi Thị Tuyết Nhung


Nguyễn Thị Thanh Huyền



TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thanh Lân

STT	Khoản mục	ĐVT	Toàn công ty		Cao su trồng mới		KTCB 3		KTCB tăng năm 1		KTCB tăng năm 2	
*	Diện tích	Ha	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị
	ĐMBQ		387,03		94,56		150,35		92,97		49,15	
I	Nhân công		27.899,50	2.789.949.500	14.987,76	1.498.776.000	9.998,28	999.827.500	20,50	190.588.500	1.007,58	100.757.500
1	Chuẩn bị đất		5.058,96	505.896.000	5.058,96	505.896.000	-	-	-	-	-	-
1,1	Làm sạch đất, gom dọn cành nhánh	Công/ha	283,68	28.368.000	283,68	28.368.000						
1,2	Thiết kế, cắm tiêu	Công/ha	189,12	18.912.000	189,12	18.912.000						
1,3	Khoan hố	Công/ha	2.127,60	212.760.000	2.127,60	212.760.000						
1,4	Vận chuyển các loại phân, rải phân vào hố	Công/ha	945,60	94.560.000	945,60	94.560.000						
1,5	Trộn phân xã thành lấp hố	Công/ha	756,48	75.648.000	756,48	75.648.000						
1,6	Làm cỏ hàng trước khi trồng	Công/ha	756,48	75.648.000	756,48	75.648.000						
2	Trồng mới		2.647,68	264.768.000	2.647,68	264.768.000	-	-				
2,1	Vận chuyển cây giống ra lô (Bốc cây+VC)	Công/ha	945,60	94.560.000	945,60	94.560.000						
2,1	Trồng hoàn chỉnh	Công/ha	1.418,40	141.840.000	1.418,40	141.840.000						
2,2	Trồng dặm (10%)	Công/ha	283,68	28.368.000	283,68	28.368.000						
3	Công chăm sóc		20.192,86	2.019.285.500	7.281,12	728.112.000	9.998,28	999.827.500	1.905,89	190.588.500	1.007,58	100.757.500
3,1	Làm cỏ	Công/ha	8.768,50	876.850.000	2.836,80	283.680.000	4.511	451.050.000	930	92.970.000	491,50	49.150.000
3,2	Bón phân	Công/ha	1.595,12	159.512.000	567,36	56.736.000	601	60.140.000	279	27.891.000	147,45	14.745.000
3,3	Kiểm kê vườn cây	Công/ha	580,55	58.054.500	141,84	14.184.000	226	22.552.500	139	13.945.500	73,73	7.372.500
3,4	Cày chăm sóc	Công/ha	4.898,20	489.820.000	1.891,20	189.120.000	3.007	300.700.000	-	-	-	-
3,5	Tạo hình, cắt tỉa chồi đại	Công/ha	988,15	98.815.000	236,40	23.640.000	752	75.175.000	-	-	-	-
3,6	Phun thuốc BVTV	Công/ha	189,12	18.912.000	189,12	18.912.000						
3,7	Tủ gốc kết hợp làm cỏ	Công/ha	1.418,40	141.840.000	1.418,40	141.840.000						
3,8	Chống cháy	Công/ha	877,41	87.741.000			451	45.105.000	279	27.891.000	147,45	14.745.000
3,9	Công khác	Công/ha	877,41	87.741.000			451	45.105.000	279	27.891.000	147,45	14.745.000
II	Vật tư			3.441.294.674		2.098.353.284		629.214.750		466.895.340		246.831.300
I	Phân NPK	Kg	89.679,50	1.501.234.830	9.456	156.293.440	37.588	629.214.750	27.891	466.895.340	14.745	246.831.300
2	Phân hữu cơ vi sinh	m3	1.891,20	785.236.434	1.891	785.236.434						
3	Tiêu thiết kế	cái	52.480,80	10.496.160	52.481	10.496.160						
4	Thuốc BVTV (anvil, ...	Lít	472,80	113.472.000	473	113.472.000						
5	Cây giống bầu 3 tầng lá + 10% trọng dặm	Cây	52.481,00	935.363.052	52.481	935.363.052						
6	Cây giống stum bầu 3 tầng lá trồng dặm	Cây	5.295,00	94.372.199	5.295	94.372.199						
7	Cuốc	Cái	28,00	1.120.000	28	1.120.000						
III	Chi phí dụng cụ sản xuất	Kíp/ha		18.477.000		9.456.000		9.021.000				
V	Chi phí sử dụng vốn	Kíp		226.619.145		226.619.145	-	-				
VI	Chi phí sản xuất chung	Kíp		2.398.329.417		547.123.842	-	1.028.899.734		537.924.107		284.381.734
*	Tổng cộng giá thành đầu tư	Kíp		8.874.669.736	-	4.380.328.271	-	2.666.962.984		1.195.407.947		631.970.534
	Giá thành đầu tư bình quân/ha	Kíp/ha		22.930.186	-	46.323.269	-	17.738.364		12.857.997		12.857.997

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH



Trần Văn
Giám Đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đỗ Thanh Cường

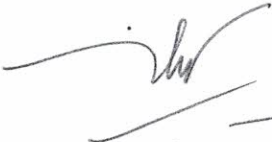
STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Đơn giá (Kíp)	Nông trường 1	
					KL	Giá trị
*	Diện tích	Ha			94,56	
I	Công tay	Lak	158,50	100.000	14.987,76	1.498.776.000
1	Chuẩn bị đất		53,50	100.000	5.058,96	505.896.000
1,1	Làm sạch đất, gom dọn cành nhánh	Công/ha	3,00	100.000	283,68	28.368.000
1,2	Thiết kế, cắm tiêu	Công/ha	2,00	100.000	189,12	18.912.000
1,3	Khoan hố	Công/ha	22,50	100.000	2.127,60	212.760.000
1,4	Vận chuyển các loại phân, rải phân vào hố	Công/ha	10,00	100.000	945,60	94.560.000
1,5	Trộn phân xā thành lấp hố	Công/ha	8,00	100.000	756,48	75.648.000
1,6	Làm cỏ hàng trước khi trồng	Công/ha	8,00	100.000	756,48	75.648.000
2	Trồng mới		28,00	100.000	2.647,68	264.768.000
2,1	Vận chuyển cây giống ra lô (Bốc cây+VC)	Công/ha	10,00	100.000	945,60	94.560.000
2,1	Trồng hoàn chỉnh	Công/ha	15,00	100.000	1.418,40	141.840.000
2,2	Trồng dặm (10%)	Công/ha	3,00	100.000	283,68	28.368.000
3	Chăm sóc		75,50	100.000	7.139,28	713.928.000
3,1	Làm cỏ trên hàng 04 đợt	Công/ha	30,00	100.000	2.836,80	283.680.000
3,2	Bón phân vô cơ 2 đợt	Công/ha	6,00	100.000	567,36	56.736.000
3,3	Phun thuốc BVTV	Công/ha	2,00	100.000	189,12	18.912.000
3,4	Cắt tỉa chồi dại, chồi thực sinh 05 lần	Công/ha	2,50	100.000	236,40	23.640.000
3,5	Tủ gốc kết hợp làm cỏ	Công/ha	15,00	100.000	1.418,40	141.840.000
3,6	Cây chăm sóc 2 lần	Công/ha	20,00	100.000	1.891,20	189.120.000
4	Kiểm kê vườn cây cuối năm	Công/ha	1,50	100.000	141,84	14.184.000
II	Vật tư					2.098.353.284
1	Phân NPK 16-16-8	Kg/ha	100,00	16.740	9.456,00	158.293.440
2	Phân hữu cơ vi sinh (phân bò)	m3/ha	20,00	415.205	1.891,20	785.236.434
3	Tiêu thiết kế	cái/ha	555,00	200	52.480,80	10.496.160
4	Thuốc BVTV (anvil, ...	Lít/ha	5,00	240.000	472,80	113.472.000
5	Cây giống stump bầu 3 tầng lá (trồng mới)	Cây/ha	555,00	17.823	52.481,00	935.363.052
6	Cây giống stump bầu 3 tầng lá (trồng dặm)	Cây/ha	56,00	17.823	5.295,00	94.372.199
7	Cuốc	Cây/ha	0,30	40.000	28,00	1.120.000
III	Chi phí dụng cụ sản xuất	Kíp/ha	100.000			9.456.000
IV	Chi phí sử dụng vốn	Kíp				226.619.145
V	Chi phí sản xuất chung	Kíp				547.123.842
*	Tổng cộng giá thành đầu tư	Kíp				4.380.328.271
	Giá thành đầu tư bình quân/ha	Kíp/ha				46.323.269

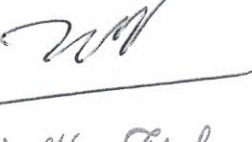
BP. KẾ TOÁN

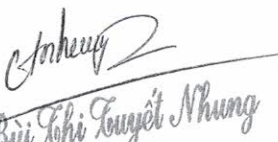
BP. KỸ THUẬT

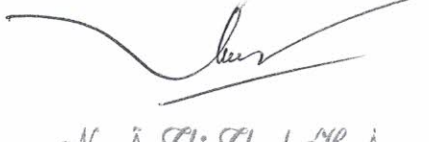
BP.HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH


Lê Thanh Lương


Trần Văn Linh


Bùi Thị Tuyết Nhung


Nguyễn Thị Thanh Huyền




Lê Thanh Lân

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Đơn giá (Kíp)	Tổng cộng		Nông trường 1		Nông trường 2		Nông trường 4	
					KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị
*	Diện tích	Ha			150,35		71,87		66,26		12,22	
I	Công tay	Lak	66,50	100.000	9.998,28	999.827.500	4.779,36	477.935.500	4.406,29	440.629.000	812,63	81.263.000
1	Làm cỏ	Công/ha	30,00	100.000	4.510,50	451.050.000	2.156,10	215.610.000	1.987,80	198.780.000	366,60	36.660.000
2	Bón phân	Công/ha	4,00	100.000	601,40	60.140.000	287,48	28.748.000	265,04	26.504.000	48,88	4.888.000
3	Kiểm kê vườn cây	Công/ha	1,50	100.000	225,53	22.552.500	107,81	10.780.500	99,39	9.939.000	18,33	1.833.000
4	Cày chăm sóc	Công/ha	20,00	100.000	3.007,00	300.700.000	1.437,40	143.740.000	1.325,20	132.520.000	244,40	24.440.000
5	Tạo hình, cắt tỉa chồi đại	Công/ha	5,00	100.000	751,75	75.175.000	359,35	35.935.000	331,30	33.130.000	61,10	6.110.000
6	Chống cháy	Công/ha	3,00	100.000	451,05	45.105.000	215,61	21.561.000	198,78	19.878.000	36,66	3.666.000
7	Công khác	Công/ha	3,00	100.000	451,05	45.105.000	215,61	21.561.000	198,78	19.878.000	36,66	3.666.000
II	Vật tư					629.214.750		300.775.950		277.298.100		51.140.700
I	Phân NPK	Kg/ha	250,00	16.740	37.588	629.214.750	17.968	300.775.950	16.565	277.298.100	3.055	51.140.700
III	Chi phí dụng cụ sản xuất	Kíp/ha	60.000		-	9.021.000		4.312.200		3.975.600		733.200
IV	Chi phí sử dụng vốn	Kíp				-		-		-		-
V	Chi phí sản xuất chung	Kíp				1.028.899.734		415.839.578		495.493.736		117.566.421
*	Tổng cộng giá thành đầu tư	Kíp				2.666.962.984		1.198.863.228		1.217.396.436		250.703.321
	Giá thành đầu tư bình quân/ha	Kíp/ha				17.738.364		16.680.997		18.373.022		20.515.820

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Lương

Trần Văn Tuấn
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
M.S.D.N 271719
TR. BUỒN MATHUOT - T. BẮC K

Bùi Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lê Thanh Lâm

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Đơn giá (Kíp)	Nông trường 1	
					KL	Giá trị
*	Diện tích	Ha			92,97	
I	Công tay	Công	20,50	100.000	1.905,9	190.588.500
1	Làm cỏ	Công/ha	10,00	100.000	929,70	92.970.000
2	Bón phân	Công/ha	3,00	100.000	278,91	27.891.000
3	Kiểm kê vườn cây	Công/ha	1,50	100.000	139,46	13.945.500
4	Cây chăm sóc	Công/ha	0,00	100.000	-	-
5	Tạo hình, cắt tỉa chồi dại	Công/ha	0,00	100.000	-	-
6	Chống cháy	Công/ha	3,00	100.000	278,91	27.891.000
7	Công khác	Công/ha	3,00	100.000	278,91	27.891.000
II	Vật tư					466.895.340
1	Phân NPK	Kg/ha	300,00	16.740	27.891,00	466.895.340
III	Chi phí sản xuất chung	Kíp				537.924.107
*	Tổng cộng giá thành đầu tư	Kíp				1.195.407.947
	Giá thành đầu tư bình quân/ha	Kíp/ha				12.857.997

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Lương

Trần Văn Linh

Bùi Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Lân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
(DRI)

DỰ TOÁN GIÁ THÀNH ĐẦU TƯ NĂM 2025
CAO SU TĂNG NĂM 2-2017

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Đơn giá (Kíp)	Nông trường 1	
					KL	Giá trị
*	Diện tích	Ha			49,15	
I	Công tay	Công	20,50	100.000	1.007,6	100.757.500
1	Làm cỏ	Công/ha	10,00	100.000	491,50	49.150.000
2	Bón phân	Công/ha	3,00	100.000	147,45	14.745.000
3	Kiểm kê vườn cây	Công/ha	1,50	100.000	73,73	7.372.500
4	Cây chăm sóc	Công/ha	0,00	100.000	-	-
5	Tạo hình, cắt tỉa chồi dại	Công/ha	0,00	100.000	-	-
6	Chống cháy	Công/ha	3,00	100.000	147,45	14.745.000
7	Công khác	Công/ha	3,00	100.000	147,45	14.745.000
II	Vật tư					246.831.300
1	Phân NPK	Kg/ha	300,00	16.740	14.745,00	246.831.300
III	Chi phí sản xuất chung	Kíp				284.381.734
*	Tổng cộng giá thành đầu tư	Kíp				631.970.534
	Giá thành đầu tư bình quân/ha	Kíp/ha				12.857.997

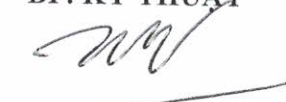
BP. KẾ TOÁN

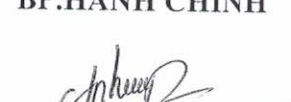
BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH


Lê Thanh Lương


Trần Văn Linh


Bùi Thị Tuyết Nhung


Nguyễn Thị Thanh Huyền




Lê Thanh Lân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
(DRI)

DỰ TOÁN VƯỜN ƯƠM STUMP BẦU 3 TẦNG LÁ NĂM 2025

- * Thiết kế: Ô kích thước 20m x 10m, hàng kép, hàng cách hàng 1m, giữa các ô đường đi 3m, đường chính 5m. Một ô thiết kế 9 hàng kép tương đương 2000 bầu.
- Diện tích ô thiết kế: $34 \text{ ô} \times 200\text{m}^2 = 6800\text{m}^2$.
- Diện tích đường đi: 2900m²
- Tổng diện tích thiết kế cho 68.000 bầu: 0.97 (ha).

Stt	Hạng mục	Đvt	Diện tích	Số lần	Định mức	Khối lượng	Đơn giá (kíp)	Thành tiền (kíp)	Ghi chú
*	Diện tích	Ha	0,97						
*	Cây giống	Cây				68.000			
I	Chuẩn bị đất					680		68.000.000	
1	San ủi mặt bằng + cây	Công/ha	0,97	1	70,18	68	100.000	6.800.000	Thuê 2 ca máy ủi, cây, san gạt mặt bằng
2	Thiết kế, đào rãnh	Công/1000 cây	0,97	1	2,00	136	100.000	13.600.000	200 kíp/cây (68.000 cây, hàng cách hàng 1m, rãnh rộng 40cm, sâu 25cm)
3	Trộn phân, đóng bầu, đặt bầu vào rãnh	Công/1000 cây	0,97	1	7,00	476	100.000	47.600.000	700 kíp/cây (68.000 cây, hàng kép)
II	Trồng cây giống					204		20.400.000	
1	Trồng hoàn chỉnh	Công/1000 cây	0,97	1	3,00	204	100.000	20.400.000	300 kíp/cây
III	Chăm sóc					748		74.800.000	
1	Tưới nước	Công/ha	0,97	6	11,70	68	100.000	6.800.000	Tưới nước 6 tháng khoán theo tháng
2	Bón phân (4 lần)	Công/ha	0,97	4	26,32	102	100.000	10.200.000	Bón phân 4 lần
3	Phun thuốc BVTV (4 lần)	Công/ha	0,97	4	26,32	102	100.000	10.200.000	Phun thuốc 4 lần
4	Nhỏ cỏ miệng bầu + làm cỏ hàng	Công/ha	0,97	10	28,07	272	100.000	27.200.000	Nhỏ cỏ miệng bầu + làm cỏ hàng 10 lần.
5	Đào bầu, phân loại bầu theo tầng lá	Công/ha	0,97	3	70,18	204	100.000	20.400.000	Đào và phân loại bầu 3 lần (khi tầng lá ổn định)
IV	Giống, vật tư phân bón, hóa chất							866.963.000	
1	Cây stump giống	Cây	0,97	1	70	68.000	11.000	748.000.000	Bao gồm chi phí vận chuyển, XNK
2	Túi ươm	Kg	0,97	1	742	720	80.000	57.600.000	Loại 18x40 cm, 1kg 95 cái túi
3	Phân urê	Kg	0,97	4	132	510	17.500	8.925.000	
4	Lân vãn điện	Kg	0,97	1	702	680	8.500	5.780.000	Trộn với đất đóng bầu
5	Phân bò khô	m3	0,97	1	21	20	270.000	5.508.000	
6	Điện	Kw	0,97	6	1.228	7.140	1.500	10.710.000	5,0kw/h, tưới 6 tháng (1-6)
7	Thuốc BVTV	Lít	0,97	4	7	27	200.000	5.440.000	Anvil,...
8	Chi phí CCDC+hệ thống tưới	Kíp						25.000.000	
@	Tổng cộng							1.030.163.000	
1	Số lượng bầu xuất vườn (85%)	Bầu						57.800	
2	Đơn giá 01 cây hữu hiệu	Kíp/cây						17.823	

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH



[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Huyền

[Signature]
Đài Thị Tuyết Nhung

[Signature]
Đài Thị Thanh Huyền

[Signature]
Đài Thanh Lương

BP. KINH DOANH

Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Lân

Stt	Hạng mục	ĐVT	Dự toán cho 1 ha cao su TM			Dự toán 1 m3 phân hữu cơ vi sinh			Dự toán 2.500 m3 phân hữu cơ vi sinh			Ghi chú
			ĐM	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá (kíp)	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá (kíp)	Thành tiền	
*	Diện tích											
*	Phân hữu cơ vi sinh	m3				1,00				125,04		
I	Vật tư				7.454.108					2.500		
1	Phân bò khô	m3	20,00	275.000	5.500.000	1,00	275.000	372.705			932.163.475	
2	Super Lân	kg	200,00	6.733	1.346.600	10,00	6.733	275.000	2.500	275.000	687.500.000	
3	Men Tricoderma	kg	5,00	72.000	360.000	0,25	72.000	67.330	25.000	6.733	168.325.000	
4	Bạt che	tám	0,30	800.000	240.000	0,015	800.000	18.000	625	72.000	45.000.000	
5	Bao PP	cái	120,00		-	6,00	-	12.000	38	800.000	30.400.000	Loại KT 4x50m
6	Dây buộc	kg	0,20	37.539	7.508	0,01	37.539	-	15.000	-	-	Bao NPK tại các NT
7	Cuốc	cái	0,20		-	0,01	-	375	25	37.539	938.475	Xuất kho
8	Xẻng	cái	0,40		-	0,02	-	-	25	-	-	Tận dụng DC cũ
II	Nhân công				850.000			-	50	-	-	Tận dụng DC cũ
1	Dọn mặt bằng phối trộn	công	8,50	100.000				42.500			121.250.000	
2	Đào, trộn phân, trộn men, lên luống	công	0,50	100.000	50.000	0,03	100.000	2.500	62,50	100.000	6.250.000	
3	Đóng bao	công	3,00	100.000	300.000	0,15	100.000	15.000	375	100.000	37.500.000	
4	Hệ thống tưới nước	Kíp	5,00	100.000	500.000	0,25	100.000	25.000	625	100.000	62.500.000	
**	Tổng cộng	Kíp			8.304.108			6.000			15.000.000	
								415.205			1.053.413.475	

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

Lê Thanh Lương

Trần Văn Linh

Đài Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Lê Thanh Loan

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Đơn giá (Kíp)	Nông trường 1	
					KL	Giá trị
*	Diện tích	Ha			30,48	
A	NHÂN CÔNG				2.849,88	737.235.000
I	CHUẨN BỊ ĐẤT, TRỒNG MỚI				944,88	327.660.000
1	Phục hoang và dọn đất	Công/ha	1,00	4.300.000	30,48	131.064.000
2	Thiết kế lô trồng	Công/ha	1,00	215.000	30,48	6.553.200
3	Thiết kế hố	Công/ha	2,00	215.000	60,96	13.106.400
4	Bón lót phân hữu cơ, vôi, lân	Công/ha	15,00	215.000	457,20	98.298.000
5	Rải thuốc nấm mối	Công/ha	1,00	215.000	30,48	6.553.200
6	Trồng hoàn chỉnh	Công/ha	10,00	215.000	304,80	65.532.000
7	Trồng dặm 5%	Công/ha	1,00	215.000	30,48	6.553.200
II	CHĂM SÓC				1.905,00	409.575.000
1	Làm cỏ gốc	Công/ha	10,00	215.000	304,80	65.532.000
2	Phát cỏ hàng, băng	Công/ha	15,00	215.000	457,20	98.298.000
3	Làm bồn, tủ gốc	Công/ha	12,00	215.000	365,76	78.638.400
4	Tạo hình, tạo tán	Công/ha	1,50	215.000	45,72	9.829.800
5	Bón phân	Công/ha	2,00	215.000	60,96	13.106.400
6	Bón vôi	Công/ha	1,00	215.000	30,48	6.553.200
7	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công/ha	4,00	215.000	121,92	26.212.800
8	Tưới nước + sửa ống, béc, SC nhỏ	Công/ha	6,00	215.000	182,88	39.319.200
9	Kiểm kê cuối năm	Công/ha	1,00	215.000	30,48	6.553.200
10	Công dự phòng	Công/ha	10,00	215.000	304,80	65.532.000
B	CHI PHÍ MÁY				65.897,76	387.959.194
1	Chi phí lên luống (hoặc đắp mô)	ha	2,00	3.010.000	60,96	183.489.600
2	Chi phí máy phun thuốc BVTV	ca	4,00	860.000	121,92	104.851.200
3	Chi phí khoan hố	hố	156,00	1.720	4.754,88	8.178.394
4	Chi phí điện tưới	Kw	2.000,00	1.500	60.960,00	91.440.000
C	CHI PHÍ VẬT TƯ, P/BÓN				121.154,95	2.366.997.052
1	Cây giống (bao gồm trồng dặm 10%)	Cây	171,00	172.000	5.212,08	896.477.760
2	Vôi bột	Kg	1.000,00	4.000	30.480,00	121.920.000
3	Phân hữu cơ vi sinh bón lót	m3	5,00	415.205	152,40	63.277.301
4	Phân bò hoặc phân vi sinh (15 kg)	Kg	2.340,00	13.115	71.323,20	935.403.768
5	Phân NPK	Kg	126,40	16.740	3.852,67	64.493.729
6	Humic (kích rễ)	Kg	8,00	30.100	243,84	7.339.584
7	Thuốc diệt trừ kiến+mối	Kg	4,00	240.000	121,92	29.260.800
8	Phân bón lá	Lít	2,00	430.000	60,96	26.212.800
9	Thuốc BVTV	Lít	6,00	430.000	182,88	78.638.400

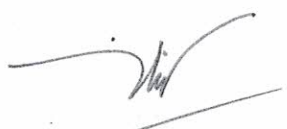
STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Đơn giá (Kíp)	Nông trường 1	
					KL	Giá trị
10	Tiêu thiết	Cái	156,00	430	4.754,88	2.044.598
11	Cọc tre	Cái	156,00	6.020	4.754,88	28.624.378
12	Dây cột	Kg	0,50	38.700	15,24	589.788
13	Vật tư khác (5%)	Kíp	0,05	0		112.714.145
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ, PHÂN BỐ					1.313.381.250
E.	Dụng cụ sản xuất		1.760.000			53.644.800
F	Chi phí sử dụng vốn					201.206.615
*	TỔNG CỘNG:					5.060.423.910
*	TỔNG CHI PHÍ/HA:					166.024.407

BP. KẾ TOÁN

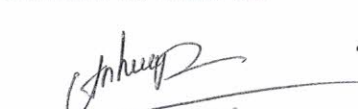
BP. KỸ THUẬT

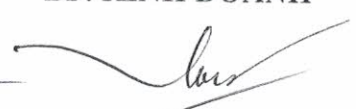
BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH


Lê Thanh Lương


Trần Văn Linh


Bùi Thị Tuyết Nhung


Nguyễn Thị Thanh Huyền



TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thanh Lân



STT	Khoản mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Toàn công ty		Tỷ lệ %	Nông trường 1		Nông trường 3		Mường không	
					K.lượng	Thành tiền		K.lượng	Thành tiền	K.lượng	Thành tiền	K.lượng	Thành tiền
*	Diện tích	Ha			465,67			9,62		7,57		448,48	
*	Năng suất	tấn/ha			0,09			1,04		0,45		0,06	
*	Sản lượng	tấn			40,00			10,00		3,41		26,59	
CHI PHÍ													
1	Công tay chăm sóc	Công/ha	23,00		395,37	39.537.000	8,76%	221,26	22.126.000	174,11	17.411.000	-	-
1,1	Phun thuốc cỏ hàng băng	Công/ha		100.000	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
1,2	Phát cỏ trên hàng, băng	Công/ha	12,00	100.000	206,28	20.628.000	4,57%	115,44	11.544.000	90,84	9.084.000	-	-
1,3	Bón phân NPK	Công/ha	3,00	100.000	51,57	5.157.000	1,14%	28,86	2.886.000	22,71	2.271.000	-	-
1,4	Tạo hình, sửa tán	Công/ha	5,00	100.000	85,95	8.595.000	1,90%	48,10	4.810.000	37,85	3.785.000	-	-
1,5	Phun thuốc trừ sâu bệnh	Công/ha	3,00	100.000	51,57	5.157.000	1,14%	28,86	2.886.000	22,71	2.271.000	-	-
1,6	Phát cỏ chống cháy quanh lô	Công/ha	-	100.000	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
2	Nhân công thu hoạch	Kíp				330.374.000	73,21%		41.000.000		13.966.650		275.407.350
2,1	Nhân công thu hái	Tấn/ha	0,09	6.659.350	40,00	266.374.000	59,03%	10,00	40.000.000	3,41	13.626.000,00	26,59	212.748.000
2,2	Nhân công đóng bao bóc lên xe	Tấn/ha		100.000	40,00	4.000.000	0,89%	10,00	1.000.000	3,41	340.650	26,59	2.659.350
2,3	Bảo vệ sản phẩm	Kíp/ng/th		5.000.000	4	60.000.000	13,30%	-	-	-	-	4	60.000.000
	Vật tư tiêu hao					63.207.630	14,01%	-	35.372.740	-	27.834.890	-	-
1,0	Phân NPK	kg/ha	200,00	16.740	-	57.552.120	12,75%	1.924	32.207.760	1.514	25.344.360	-	-
2,0	Thuốc diệt cỏ	Lít/ha	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
3,0	Phân bón lá	kg/ha		80.000	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
4,0	Thuốc phòng trừ bộ xít	Lít/ha	1,40	235.000	24	5.655.510	1,25%	13,47	3.164.980,00	10,60	2.490.530	-	-
4	Chi phí khấu hao tài sản vườn cây	kíp				18.129.499	4,02%		9.114.881		9.014.618		-
5	Chi phí sản xuất chung	kíp											-
*	Tổng chi phí	kíp				451.248.129	100,00%		107.613.621		68.227.158		275.407.350
*	Giá thành/ha	kíp/ha				969.030			11.186.447		9.012.835		614.091
*	Giá thành/tấn	kíp/tấn				11.281.203			10.761.362		20.028.521		10.356.190

BP. KẾ TOÁN

BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH



Đỗ Thanh Cường

Đỗ Thị Nguyệt Nhung

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đỗ Thanh Cường

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

(DRI)

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025 - DAKLAORUCO

STT	Hạng mục	ĐVT	Toàn công ty		
			KL	Đơn giá	Giá trị
I	Đường lô, cầu, cống TN				5.970.000.000
1	Đường đá xô bồ (Sửa đường, làm mặt đường đá xô bồ)	km	5,0	150.000.000	750.000.000
2	Thi công đường lô (tu sửa đường đá cũ, rải bù đá)	km	25,6	100.000.000	2.560.000.000
3	Cống thoát nước đường lô (Đặt cống, đắp đất).	dây	11,0	20.000.000	220.000.000
4	Tu sửa đường nhựa nội bộ Vào NMCB	km	4,0	500.000.000	2.000.000.000
5	Tu sửa đập tràn	cái	1,0	150.000.000	150.000.000
6	Sửa cầu gỗ qua suối (cho xe vận chuyển mủ đi qua)	cái	3,0	50.000.000	150.000.000
7	Sửa cầu gỗ tạm qua suối (cho CN khai thác)	cái	7,0	20.000.000	140.000.000
II	Công trình kiến trúc				15.430.000.000
1	Tu sửa nhà ở 5 phòng, nhà công vụ	cái	7,0	150.000.000	1.050.000.000
2	Nhà hội trường	cái	1,0	600.000.000	600.000.000
3	Tu sửa nhà làm việc NT	cái	5,0	200.000.000	1.000.000.000
4	Tu sửa nhà làm việc NMCB	cái	1,0	500.000.000	500.000.000
5	Tu sửa nhà kho vật tư 250m2	cái	3,0	100.000.000	300.000.000
6	Làm mới nhà TT CN	cái	2,0	500.000.000	1.000.000.000
7	Tu sửa sân BT, khuôn viên NT	cái	1,0	100.000.000	100.000.000
8	Làm mới nhà wc 12 phòng	cái	4,0	250.000.000	1.000.000.000
9	Làm mới satono 4m3	cái	6,0	40.000.000	240.000.000
10	Tu sửa nhà wc cụm Tổ SX	cái	3,0	50.000.000	150.000.000
11	Khoan giếng nước tại các cụm Tổ SX	cái	2,0	15.000.000	30.000.000
12	Hàng rào trụ BTCT+kẽm gai khuôn viên cụm Tổ SX	cụm	12,0	40.000.000	480.000.000
13	Làm mới lán trú mưa khung sắt (10m x 4m)	cái	8,0	50.000.000	400.000.000
14	Sửa lán trú mưa cho CN khai thác	cái	40,0	10.000.000	400.000.000
15	Làm mới sạp mủ phụ	cái	10,0	3.000.000	30.000.000
16	Sửa 15 căn nhà gỗ NT1 (thay 01 phần gỗ ván mục gãy)	cái	15,0	20.000.000	300.000.000
17	Cải tạo HT bể bơm mủ ngoài lô	cái	10,0	80.000.000	800.000.000
18	Làm mới bể bơm mủ ngoài lô	cái	16,0	200.000.000	3.200.000.000
19	Hàng rào trụ BTCT+kẽm gai lưới dao vườn cao su	km	35,0	110.000.000	3.850.000.000
III	MMTB				7.307.350.000
1	Máy cán mẩu cao su Phòng thí nghiệm	Cái	1,0	650.000.000	650.000.000
2	Hệ thống chưng cất dầu White	Cái	1,0	120.000.000	120.000.000
3	Quả cầu Inox thông gió	Cái	80,0	3.000.000	240.000.000
4	Mua mới 03 xe Ford Ranger	Cái	3,0	952.450.000	2.857.350.000
5	Ôp inox 26 mương đánh đồng	HT	26,0	100.000.000	2.600.000.000
6	Bồn Inox 2.000 lít xe VCM	Cái	12,0	70.000.000	840000000
IV	Các hạng mục phục vụ dự án trồng sầu riêng - NT1				17.511.750.000
A	Hệ thống điện				2.246.750.000
1	Hệ thống điện trạm bơm cấp 1	HT	1,0	430.000.000	430.000.000
2	Hệ thống điện trạm bơm cấp 2	HT	1,0	215.000.000	215.000.000
3	Trạm biến áp 250K+CP khác	HT	1,0	1.397.500.000	1.397.500.000
4	Chi phí khác	CP	1,0	204.250.000	204.250.000

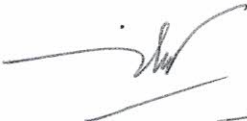
STT	Hạng mục	ĐVT	Toàn công ty		
			KL	Đơn giá	Giá trị
B	Hệ thống cấp nước				7.901.250.000
1	Trạm bơm nước cấp 1 (Bơm nguồn)	HT	1,0	967.500.000	967.500.000
2	Trạm bơm cấp 2 (bơm tưới)	HT	1,0	806.250.000	806.250.000
3	Tuyến ống trạm bơm cấp I	HT	1,0	1.290.000.000	1.290.000.000
4	Nhà trạm bơm cấp I	HT	1,0	430.000.000	430.000.000
5	Nhà trạm bơm cấp II	HT	1,0	430.000.000	430.000.000
6	Tuyến ống trạm bơm cấp II	HT	1,0	2.150.000.000	2.150.000.000
7	Hồ chứa trạm bơm cấp II	hồ	1	1.827.500.000	1.827.500.000
C	Khu I (Lô D3+D4+D5: 30,48 ha)				3.117.500.000
1	Ống uPVC các loại	HT	1	537500000	537500000
2	Ống LDPE các loại	HT	1,0	1.612.500.000	1.612.500.000
3	Béc 90l/h	HT	1,0	161.250.000	161.250.000
4	Phụ kiện	HT	1,0	268.750.000	268.750.000
5	Nhân công lắp đặt	HT	1	537500000	537500000
D	Nhà xưởng kho bãi				2.096.250.000
1	Nhà điều hành	cái	1	806.250.000	806.250.000
2	Máy phun thuốc BVTV	cái	1,0	215.000.000	215.000.000
3	Nhà kho vật tư	cái	1	1075000000	1075000000
E	Đường lộ, cống rãnh thoát nước, hàng rào	HT	1,0	2.150.000.000	2.150.000.000
	TỔNG CỘNG				46.219.100.000

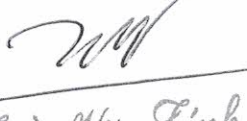
BP. KẾ TOÁN

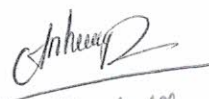
BP. KỸ THUẬT

BP. HÀNH CHÍNH

BP. KINH DOANH

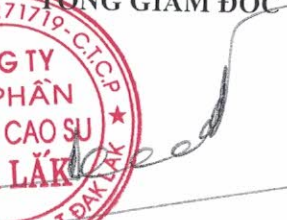

Lê Thanh Lương


Trần Văn Linh


Bùi Thị Tuyết Nhung


Nguyễn Thị Thanh Huyền




Lê Thanh Lân

